

CHUYÊN ĐỀ: WORD ORDER AND ADVERTISEMENT READING PRACTICE

1. Trật tự từ trong câu tiếng Anh là gì?

Trật tự từ trong câu tiếng Anh là cách sắp xếp các từ trong một câu theo một quy tắc nhất định để tạo thành một câu hoàn chỉnh, có ý nghĩa và đúng ngữ pháp.

Ex 1: He hopes that she will be happy with this _____ ring. (2022) **OPSASCOM**

- A. nice small Indonesian **B.** nice Indonesian small
C. small nice Indonesian **D.** Indonesian nice small

Ex 2: Are these the questions that you often ask yourself before a _____ ? (MH 2025) **NOUN PHRASE**

- A.** long journey plane B. long plane journey
C. plane long journey **D.** journey long plane

Ex 3: Buy _____ within your price range. (Đề chính thức 2025 Mã 1102) **NOUN PHRASE**

- A.** affordable products quality **B.** products affordable quality
C. affordable quality products **D.** products quality affordable

Ex 4: Take every opportunity to do such strength-building activities as carrying _____ and climbing the stairs. (ĐCT 2025 Mã 1105) **NOUN PHRASE**

- A.** bags grocery heavy **B.** heavy bags grocery
C. bags heavy grocery D. heavy grocery bags

2. Các loại từ trong tiếng Anh

2.1. Danh từ (Nouns): Danh từ thường đứng ở các vị trí

- Chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) của câu.

Ex: **Swimming** is good exercise.

I want to buy an English **book**.

- Sau các tính từ hoặc tính từ sở hữu (*his, my, her,...*).

Ex: His **father** is a good **doctor**.

- Sau **enough** và các từ chỉ số lượng (*much, many, some, any, most, few,...*).

Ex: We don't have enough **time** to prepare for the exam.

I have **a little** money saved up for my vacation.

- Sau các mạo từ (*a, an, the*), từ hạn định (*this, that, each, every, both,...*) và các giới từ (*in, on, of, with,...*). Lưu ý cấu trúc **a/ an/ the/...+Adj + N**.

Ex: She is a talented **artist**.

This beautiful new **house** is for sale

2.2. Tính từ (Adjectives): Tính từ thường đứng ở các vị trí

- Trước danh từ.

Ex: She has very **modern** ideas about educating her children.

*** Trật tự của tính từ đứng trước danh từ**

Khi có nhiều tính từ trước danh từ, các tính từ được viết theo trật tự sau:

opinion	size	age	shape	color	origin	material	type	purpose + N
ý kiến	kích thước	tuổi	hình dáng	màu sắc	xuất xứ	chất liệu	loại	mục đích

Ex: A **beautiful big old round wooden** coffee table.

An **enormous brown German glass beer** mug

- Sau các hệ từ (linking verbs) *be, get, seem, appear, feel, taste, look, smell, become* và sau *keep/make + object*.

Ex: You look **happy** now.

The news made her **happy**.

- Sau **too**, trước **enough** và trong cấu trúc **so... that**.

Ex: He's too **short** to play basketball.

He isn't tall **enough** to play basketball.

She was so **angry** that she couldn't speak.

- Trong câu so sánh và câu cảm thán với **How** và **What**.

Ex: He is as deaf as a post.

How **beautiful** the girl is!

2.3. Trạng từ (Adverbs): Trạng từ thường đứng ở các vị trí

- Trạng từ thường đứng sau trợ động từ, động từ *to be* và trước động từ thường.

Ex: I have **recently** met him at the supermarket.

(Tôi vừa gặp anh ấy ở siêu thị.)

He **often** goes to bed late. (Anh ấy thường đi ngủ trễ.)

- Trước tính từ.

Ex: An **extremely** pretty woman entered the room.

(Một người phụ nữ cực kỳ duyên dáng bước vào phòng.)

- Sau **too**, trước **enough** và trong cấu trúc **so... that**.

Ex: She came too **late** to see him yesterday.

(Hôm qua cô ấy đến quá trễ nên không gặp được anh ta.)

- Cuối câu hoặc đôi khi đứng một mình ở đầu câu và cách câu bằng dấu phẩy.

Ex: We'll let you know our decision **next week**.

(Tuần sau chúng tôi sẽ cho các bạn biết quyết định của chúng tôi.)

Fortunately, there were enough seats left for the concert.

(Rất may là buổi hòa nhạc vẫn còn đủ chỗ.)

* Vị trí của các loại trạng từ

- Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of Time) thường được đặt ở đầu câu hoặc cuối câu.

Ex: Can you do it **now**? (Anh làm việc đó ngay được không?)

- Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of Place) đứng sau động từ, tân ngữ và trước trạng từ chỉ thời gian nếu trạng từ chỉ thời gian đặt ở cuối câu.

Ex: John is standing **there**. (John đang đứng ở đằng kia.)

I will take you **home** this evening. (*Tôi sẽ đưa bạn về nhà tối nay.*)

- c. Trạng từ chỉ thể cách (Adverbs of Manner) thường được đặt sau trạng từ chỉ mức độ, động từ, tân ngữ, cuối câu hoặc trước tính từ.

Ex: Jack drives very **carefully**. (*John lái xe rất cẩn thận.*)

- d. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency) thường đứng sau động từ *to be*, trợ động từ và trước động từ thường.

Ex: I am **usually** busy on Monday. (*Tôi thường bận rộn vào thứ Hai.*)

- * Trạng từ chỉ tần suất có thể đặt ở đầu câu trong trường hợp nhấn mạnh (Xem phần Inversion.)

- e. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of Degree) thường được đặt ở sau động từ hoặc ở cuối câu.

Ex: They like playing golf **a lot**. (*Họ rất thích chơi golf.*)

- f. Trạng từ chỉ ý kiến (Adverbs of Comment) thường được đặt ở đầu câu.

Ex: **Luckily**, I was able to come to the presentation.

(*May là tôi đã có thể đến xem buổi diễn.*)

2.4. Động từ (Verbs): Động từ thường đứng sau chủ ngữ.

Ex: I **believe** her because she always **tells** the truth.

(*Tôi tin cô ấy vì cô ấy luôn nói thật.*)